

NGUYỄN VĂN KHANG

NGÔN
NGỮ
HỌC

XÃ HỘI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN KHANG

NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI

- Lí thuyết ngôn ngữ học xã hội
- Ngôn ngữ học xã hội ở Việt Nam

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU



1. Kể từ khi cuốn sách *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản* được Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản lần đầu vào năm 1999 đến nay đã 13 năm. Cuốn *Ngôn ngữ học xã hội* này được coi là sự tiếp nối, hoàn chỉnh cả về mặt lý thuyết và thực tế ngôn ngữ học xã hội ở Việt Nam.

2. Sách gồm 20 chương, tương ứng với 5 phần như sau:

Phần thứ nhất là *Những vấn đề chung* với 4 chương (từ chương 1 đến chương 4) gồm những nội dung kiến thức chung nhất về ngôn ngữ học xã hội như bối cảnh ra đời, mục đích, nhiệm vụ của ngôn ngữ học xã hội; các hướng và những nội dung nghiên cứu của ngôn ngữ học xã hội ở hai bình diện ngôn ngữ học xã hội vĩ mô và ngôn ngữ học xã hội vi mô; làm rõ các khái niệm mang tính then chốt là cơ sở cho việc nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội như: biến thể, biến, cộng đồng ngôn ngữ, mạng xã hội, cảnh hướng ngôn ngữ, thái độ ngôn ngữ.

Phần thứ hai là *Đa ngữ xã hội* với 3 chương (từ chương 5 đến chương 7) gồm những kiến thức về xã hội đa ngữ, người đa ngữ với tiếng mẹ đẻ, trạng thái đa ngữ, đa thể ngữ, đa ngữ bình đẳng, đa ngữ bất bình đẳng. Tập trung vào khảo sát trạng thái đa ngữ xã hội, các chương trong phần này chú trọng tới sự tiếp xúc, tương tác giữa các ngôn ngữ trong xã hội đa ngữ với hệ quả mà nó mang đến như giao thoa, vay mượn, hiện tượng lai tạp ngôn ngữ (pidgin và creole).

Phần thứ ba là *Phương ngữ xã hội* với 6 chương (từ chương 8 đến chương 13) gồm những kiến thức phương ngữ xã hội như mối quan hệ giữa phương ngữ và ngôn ngữ, khái niệm phương ngữ xã hội và các nội

dung chuyên sâu của một số phương ngữ xã hội như: mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giới để tạo nên phương ngữ giới; mối quan hệ giữa ngôn ngữ và chính trị để tạo nên phương ngữ chính trị; mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tôn giáo để tạo nên phương ngữ tôn giáo; mối quan hệ giữa ngôn ngữ và đô thị để tạo nên phương ngữ đô thị; mối quan hệ giữa ngôn ngữ với các nhóm xã hội đặc thù để tạo nên tiếng lóng và ngôn ngữ mạng của các cư dân mạng trong thời đại bùng nổ internet.

Phần thứ tư là *Giao tiếp tương tác ngôn ngữ học xã hội* với 3 chương (từ chương 14 đến chương 16) gồm những nội dung kiến thức về giao tiếp ngôn ngữ như khái niệm giao tiếp tương tác ngôn ngữ học xã hội, tính xã hội của lời nói, quá trình xã hội hoá ngôn ngữ của con người từ năng lực ngôn ngữ đến năng lực giao tiếp, sự kiện giao tiếp,... Xoay quanh một tư tưởng cốt yếu của giao tiếp tương tác ngôn ngữ học xã hội là sự lựa chọn ngôn ngữ trong giao tiếp với các chiến lược giao tiếp như chuyển mã, trộn mã, lịch sự.

Phần thứ năm là *Chính sách ngôn ngữ* với 4 chương (từ chương 17 đến chương 20) gồm những kiến thức cơ bản về sinh thái ngôn ngữ, chính sách ngôn ngữ, kế hoạch hoá ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ. Sinh thái ngôn ngữ là một nội dung đang được quan tâm trong mối quan hệ với môi trường sinh thái toàn cầu nói chung ở hai nội dung tương như ngược nhau nhưng lại cùng tồn tại và gắn bó với nhau đó là “đa dạng” và “bản sắc”. Từ đó, những nội dung của chính sách ngôn ngữ, kế hoạch hoá ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ được đặt ra xem xét.

3. Không dừng lại ở các nội dung lý thuyết, mỗi nội dung khoa học đều được chúng tôi cố gắng nhìn nhận, gắn với đời sống thực tế của các ngôn ngữ cụ thể, đặc biệt là các ngôn ngữ ở Việt Nam như tiếng Việt - chữ Việt, tiếng nói - chữ viết của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Chú trọng tới sự tương tác giữa xã hội với ngôn ngữ, vận dụng lý thuyết của ngôn ngữ học xã hội, cuốn sách muốn hướng đến một bức tranh toàn cảnh về tình hình ngôn ngữ ở Việt Nam gắn với thực tiễn của xã hội Việt Nam cũng như với tập tục, thói quen văn hoá ứng xử của người Việt. Nói đến ngôn ngữ học xã hội ở Việt Nam không thể không nhắc đến bình diện ngôn ngữ học xã hội vĩ mô, đó là chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ, bao gồm chủ trương, đường lối và

các biện pháp thực thi để bảo vệ, phát triển, hiện đại hoá tiếng Việt và bảo tồn, phát huy các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

4. Hoàn thành cuốn sách này, chúng tôi không thể không nhắc đến Phòng Ngôn ngữ học xã hội của Viện Ngôn ngữ học - Trung tâm nghiên cứu đầu tiên và duy nhất cho đến nay về ngôn ngữ học xã hội ở Việt Nam với người Trưởng phòng đầu tiên từ năm 1984 - 1988 là GS Hoàng Tuệ (Viện trưởng kiêm chức), tiếp đó, từ 1988 - 1995 là GS.TS. Nguyễn Như Ý (Phó Viện trưởng kiêm chức), từ 1995 - 2008 là GS. TS. Nguyễn Văn Khang, từ cuối 2008 - cuối 2010 là TS. Nguyễn Thị Thanh Bình và hiện nay là GS. TS. Nguyễn Văn Khang (Phó Viện trưởng kiêm chức). Các nhà ngôn ngữ học xã hội như PGS. TS. Vũ Thị Thanh Hương, TS. Phạm Tất Thắng, TS. Mai Xuân Huy, TS. Bùi Thị Minh Yến, TS. Nguyễn Thị Thanh Bình đã gần bó, trưởng thành cả về khoa học và quản lý từ chính phòng nghiên cứu này. Tôi xin bày tỏ lời cảm ơn tới họ vì đã cộng tác, giúp đỡ, động viên tôi trong nghiên cứu và chung tay xây dựng Phòng Ngôn ngữ học xã hội.

Chúng tôi cũng không thể không nhắc đến các thế hệ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh ở nhiều trường đại học mà tôi có dịp giảng dạy môn học ngôn ngữ học xã hội cho họ, trong đó, có một số sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh do tôi hướng dẫn đã bảo vệ thành công hoặc đang thực hiện khoá luận, luận văn, luận án về / liên quan đến ngôn ngữ học xã hội. Đó chính là nơi “phản biện” kiến thức ngôn ngữ học xã hội của tôi, giúp tôi không ngừng bổ túc kiến thức, nâng cao trình độ. Tôi xin bày tỏ niềm tin yêu và lòng biết ơn tới họ. Nhắc đến đây, tôi không thể không nói đến Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, nơi đã đưa chuyên đề ngôn ngữ học xã hội vào chương trình giảng dạy cao học từ năm 1996, là môn học cho sinh viên từ năm 2000 và tôi là người trực tiếp giảng dạy. Là một giảng viên kiêm nhiệm của Trường, tôi xin bày tỏ lời cảm ơn trân trọng nhất.

5. Ra đời ở thời kì hậu cấu trúc luận với tham vọng “bù lấp” những khoảng trống mà ngôn ngữ học cấu trúc không lấp được, ngôn ngữ học xã hội đã đặt ra nhiều nhiệm vụ, tham gia vào nghiên cứu các bình

diện của ngôn ngữ, đến nỗi gây cảm giác ngôn ngữ học xã hội như một công trường ngôn ngữ học. Vì thế, cuốn sách này chỉ trình bày những nội dung đích thực, đã được thừa nhận là của ngôn ngữ học xã hội. Và, cũng chính vì thế, cuốn sách không tránh khỏi sai sót. Chúng tôi mong nhận được ý kiến góp ý chân tình của quý bạn đọc.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã cho ấn hành cuốn sách này.

Tác giả
GS.TS. Nguyễn Văn Khang

CHƯƠNG 1

Tổng quát về ngôn ngữ học xã hội

1.1. BỐI CẢNH RA ĐỜI

1.1.1. Từ cấu trúc luận đến hậu cấu trúc luận

Thế kỉ XX được coi là sự phát triển đỉnh cao của cấu trúc luận (structuralism) và cũng chứng kiến sự chuyển đổi sang một giai đoạn mới của cấu trúc luận, đó là giai đoạn hậu cấu trúc luận (post structuralism). Trong sự phát triển rực rỡ của cấu trúc luận và cả sự chuyển giao đó, ngôn ngữ học đóng vai trò quan trọng. Chẳng hạn, giới nghiên cứu xã hội học thừa nhận rằng, sự chuyển biến từ cấu trúc xã hội sang các cấu trúc ngôn ngữ đã làm thay đổi sâu sắc bản chất của các môn khoa học xã hội. Đây cũng là lí do giải thích vì sao, nhà nghiên cứu nhân chủng học Léni-Strauss đã làm một việc “ngược đời” là, khi bàn về cấu trúc luận đã không nêu tên tuổi của nhà nhân chủng học hay xã hội học nào mà lại dẫn F.de Saussure. Theo Léni-Strauss, F.de Saussure là nhà ngôn ngữ học đầu tiên hướng vào sự nghiên cứu hệ thống với “ba sự khu biệt lớn đã khiến cho có thể có cái cứ chỉ quyết định này”: phân biệt giữa ngôn ngữ và lời nói, phân biệt ngôn ngữ đồng đại và lịch đại và nghiên cứu tính vô đoán của tín hiệu (cái năng biểu và cái sở biểu).

Tuy nhiên, cũng chính từ những nội dung khoa học thành công ở đỉnh cao của ngôn ngữ học cấu trúc mà người ta lại thấy nghiên cứu ngôn ngữ học bị khuôn lại ở việc tìm các khung mô hình có phản ứng nhắc trong khi ngôn ngữ tồn tại trong hành chức với những biến thể đa dạng và phong phú. Vì thế, ngôn ngữ học ở thời kì hậu cấu trúc muốn bù đắp, bổ sung những gì còn thiếu hụt của ngôn ngữ học cấu trúc. Coi ngôn ngữ là một hành vi của con người và lấy đối tượng là ngôn ngữ trong hành chức (tức là biến thể), ngôn ngữ học xã hội hướng tới sự tác động hai chiều giữa ngôn ngữ và xã hội. Vì thế, ngôn ngữ học xã hội một mặt tiếp thu những thành quả của ngôn ngữ học cấu trúc, coi đó là cơ sở để phát triển chuyên sâu của chuyên ngành này; mặt khác phải giải quyết tiếp hoặc, thậm chí đặt lại vấn đề đối với một số luận điểm của ngôn ngữ học cấu trúc.

1.1.2. Sự xuất hiện thuật ngữ “ngôn ngữ học xã hội”

1.1.2.1. Ngôn ngữ học xã hội, tự thân thuật ngữ này đã thể hiện nội dung khoa học mang tính giáp ranh của nó: *sociolinguistics* (ngôn ngữ học xã hội) bao gồm *sociology* (xã hội học) và *linguistics* (ngôn ngữ học). Điều đó có nghĩa là, có thể xuất phát từ thuộc tính xã hội của ngôn ngữ để lý giải các hiện tượng cũng như diễn biến của ngôn ngữ; có thể xuất phát từ biến thể ngôn ngữ và diễn biến của ngôn ngữ để lý giải các hiện tượng xã hội cũng như diễn biến của xã hội có liên quan. Với đặc điểm như vậy, ngôn ngữ học xã hội đã ra đời và phát triển mạnh ngay từ những năm đầu 60 của thế kỷ XX và ngày càng khẳng định vị trí cũng như những đóng góp đích thực của nó vào việc nghiên cứu ngôn ngữ học. “Vị trí của ngôn ngữ học trong xã hội rất quan trọng và rất phức tạp. Điều này làm cho ngôn ngữ học xã hội trở thành mảnh đất nghiên cứu của các chuyên gia thuộc nhiều ngành khoa học. Mặc dù lãnh địa của ngôn ngữ học xã hội còn chưa có biên giới rõ ràng, nhưng nó có rất nhiều chủ đề quan trọng đã được đi sâu khảo sát, đã có rất nhiều phương pháp luận và các tác phẩm lý luận cơ bản, đã tích lũy được rất nhiều tư liệu miêu tả có giá trị” [J.B. Bride & J.Holmes. 1972].

1.1.2.2. Nhiều học giả đã đề nghị lấy năm 1964 làm năm sinh của thuật ngữ *ngôn ngữ học xã hội*. Lý do là vì, vào năm đó, các nhà xã hội học và ngôn ngữ học Mỹ đã phối hợp tổ chức một hội thảo liên ngành và chính thức xác nhận tên gọi này.

Nói như vậy không có nghĩa là đến đầu những năm 60 của thế kỷ XX người ta mới bắt đầu nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội. Thực ra, việc nghiên cứu các vấn đề thuộc về hoặc liên quan đến ngôn ngữ học xã hội thì đã có từ lâu. Bởi, như đã biết, cách tiếp cận xã hội đối với các sự kiện ngôn ngữ không phải là một hiện tượng mới trong ngôn ngữ học. Trong các giáo trình về ngôn ngữ học đại cương, khi bàn về bản chất xã hội của ngôn ngữ, các tác giả đã sớm chỉ ra rằng, giữa ngôn ngữ và xã hội có quan hệ gắn bó, phụ thuộc với nhau; ngoài xã hội loài người thì không thể có ngôn ngữ; ngôn ngữ chỉ tồn tại và phát triển trong xã hội loài người; ngôn ngữ là tấm gương phản chiếu xã hội; ngôn ngữ là chiếc hần thư biểu đạt của xã hội; v.v. Tuy nhiên, để có những nhận định như vậy, ngôn ngữ học đã trải qua một chặng đường phát triển dài và không ít cam go với các cuộc tranh luận như: mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói (lời nói có mang tính xã hội không?); ngôn ngữ và giai cấp (ngôn ngữ có tính giai cấp không và các giai cấp đã sử dụng ngôn ngữ như thế nào để phục vụ cho mục đích của giai cấp mình?); mối quan hệ giữa đồng đại và lịch đại trong ngôn ngữ; v.v.

Xung quanh thời gian xuất hiện của thuật ngữ ngôn ngữ học xã hội, còn có các ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng, nếu lấy năm 1964 là năm ra đời của thuật

ngôn ngữ học xã hội thì phải gọi là "ngôn ngữ học xã hội hiện đại" nhằm phân biệt với việc nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội trước đó. Chẳng hạn:

Vào năm 1952, ở Mỹ có tổ chức hội nghị xã hội học. Tại diễn đàn của hội nghị này, Hentxler được coi là người đầu tiên đề xuất quan điểm là, phải nghiên cứu mối quan hệ qua lại giữa cấu trúc ngôn ngữ và cấu trúc xã hội. Vì thế, đã có ý kiến đề nghị lấy năm 1952 là năm ra đời của ngôn ngữ học xã hội.

Một số tác giả khác, trong đó có L.B Nikolskij, nhà ngôn ngữ học xã hội Xô viết (Liên Xô trước đây), đã cho rằng, ngôn ngữ học Xô viết ra đời từ những năm 20 của thế kỉ XX, nhằm giải quyết thực tiễn những vấn đề ngôn ngữ học được đặt ra trong quá trình xây dựng văn hoá và ngôn ngữ trên một quy mô chưa từng thấy của các dân tộc trong Liên bang Xô viết sau thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Theo ông, thuật ngữ "ngôn ngữ học xã hội" cũng xuất hiện đầu tiên ở Liên Xô. Nếu theo cách nhìn này thì ở Liên Xô, công việc của ngôn ngữ học xã hội được tiến hành ngay sau khi Cách mạng tháng Mười thành công với nhiệm vụ giản hoá chữ cái tiếng Nga.

Ở Trung Quốc, sau cuộc cách mạng Tân Hợi (1919) đã bắt đầu đẩy mạnh quá trình "quốc ngữ" (tiền thân của "tiếng phổ thông" ngày nay). Tiếp đó, ngay sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời (1949), Trung Quốc đã bắt tay vào công việc chuẩn hoá (quy phạm hoá) tiếng Hán và coi đây là hướng đi quan trọng của ngôn ngữ học xã hội ở Trung Quốc.

Cũng theo cách nhìn nhận này, ở Việt Nam, sau khi có chữ quốc ngữ, công việc truyền bá chữ quốc ngữ với việc tạo ra các thuật ngữ khoa học bằng tiếng Việt được đẩy mạnh. Đặc biệt, với "Đề cương văn hoá của Đảng" (1943) cũng như các chủ trương, chính sách của Đảng về ngôn ngữ, ngay sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời (nay là Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam), hàng loạt các công việc đã được tiến hành như xoá mù chữ, sử dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ chính thức mang tính nhà nước trong hành chính, giáo dục, trên các phương tiện thông tin đại chúng.... cũng như việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số. Đây chính là những công việc thực tế của ngôn ngữ học xã hội Việt Nam.

1.1.2.3. Ngôn ngữ học xã hội ra đời như là sự bù đắp những gì còn thiếu hụt của ngôn ngữ học truyền thống. Nếu chỉ dựa vào lý thuyết của ngôn ngữ học truyền thống thì không thể giải thích nổi hàng loạt những diễn biến ngôn ngữ dưới tác động của nhân tố xã hội. Chẳng hạn:

Khi bàn về "cải cách mở cửa với sự biến động của tiếng Hán" tác giả Chen Guanglei đã chỉ ra rằng, thời kì cải cách mở cửa ở Trung Quốc có rất nhiều những

từ ngữ tiếng Quảng Đông (phương ngôn Việt của tiếng Hán) từ Hồng Kông, Đài Loan tràn vào tiếng Hán đại lục, một số mô hình cấu tạo từ mới, cách nói mới cũng xuất hiện, các từ nước ngoài cũng tăng lên. Điều này không thể giải thích nếu không dựa vào các nhân tố xã hội. Đó chính là tác động của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc, với sự đầu tư hợp tác kinh tế của Hồng Kông, Đài Loan vào Trung Quốc và sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ ở vùng Quảng Đông (Thâm Quyến).

Biến động chính trị với cuộc cách mạng tư sản Pháp (1871) là lí do để giải thích vì sao có sự khác nhau rất xa giữa tiếng Pháp trước và sau cuộc cách mạng tư sản Pháp: Từ một thứ tiếng Pháp "có phương thức biểu đạt ngôn ngữ ít tình cảm, ít hình tượng, phân tích lí trí và logic" được giai cấp quý tộc Pháp ưa dùng trước cách mạng tư sản Pháp đã được lấp đầy bằng tiếng Pháp bình dân - tiếng Pháp của đông đảo quần chúng lao động. Sở dĩ như vậy là vì, giai cấp quý tộc trong cuộc đấu tranh này muốn chiến thắng đối thủ của mình thì phải dựa vào quần chúng nhân dân lao động - lực lượng bình dân đông đảo và họ hiểu rằng, thứ tiếng Pháp "salon" vốn xa lạ với người dân nghèo đã không thích hợp, không thể làm công cụ giao tiếp chung được mà phải là thứ tiếng Pháp bình dân, thậm chí là "ngôn ngữ của những người bán rau ở chợ".

Nhìn về tiếng Việt càng thấy rõ hơn. Từ những năm cuối của thế kỉ XX đến nay, tiếng Việt có rất nhiều biến động, đáng chú ý là: Hàng loạt các từ ngữ mang khái niệm của nền kinh tế thị trường đã xuất hiện, ví dụ: *vốn pháp định, vay bất cấu, thả nổi, bao tiêu, du lịch trọn gói, năng động, tháo gỡ, bảo kê, bầu sỏ*; các từ ngữ xưa quen gọi là "từ ngữ địa phương" nay được dùng phổ biến trong tiếng Việt, ví dụ: *trẻ, mắc, đơ, nhí, sanh, heo, trái...* trong đó, có những từ "lấn át" cả những từ mà truyền thống gọi là "từ ngữ toàn dân" đồng nghĩa với chúng, ví dụ: *trái với quả, trái cây với hoa quả, tiêu chảy với ỉa chảy*; các kiểu tạo từ mới xuất hiện, ví dụ: *dính tặc, game tặc, cát tặc, xam xuta, ngỗng ngao, mảnh mung, linh sinh, bướng trướng, bỏi lảng*; các cách diễn đạt mới xuất hiện, ví dụ: *đến từ thay cho từ... đến (Chào mừng các bạn đến từ Đại học Thái Nguyên); bởi thay cho do (Bộ phim này được sản xuất bởi Hãng phim truyền hình); "Sẽ là rất vui nếu bạn có mặt trong buổi sinh nhật hôm nay" thay cho "Nếu bạn đến dự buổi sinh nhật hôm nay thì sẽ rất vui"*; các từ ngữ nước ngoài xuất hiện nhiều và xu thế viết nguyên dạng ngày một tăng (nếu có viết theo phiên chuyển thì viết liền thay cho viết có gạch nối). Ví dụ: *internet, worldcup, bar, account, blog, chat, computer, download, e-mail, game, online*. Đây chính là tác động của công cuộc đổi mới trên đất nước Việt Nam với chính sách mở cửa của nền kinh tế thị trường - một nhân tố xã hội quan trọng tác động đến tiếng Việt.